

Phụ lục XI (Bổ sung số 58)

QUYẾT TOÁN CHI NGÁCH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NĂM 2025

(Quyết định đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

(Kèm theo Quyết định số

QĐ-STC ngày

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					CHI THƯỜNG XUYÊN					CHI CMT/QT					Chi hỗ trợ các địa phương khác	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	SO SÁNH (%)
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó	Chi chuyển nguồn năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỈNH SÓ	12.985.716.010.116	77.241.260.000	12.852.893.265.116	55.626.485.000	20.870.251.480.839	120.506.007.634	15.213.193.625	0	17.257.965.315.879	9.998.105.325.937	586.409.560	930.526.777.040	270.438.114.677	660.087.962.863	2.449.993.688.750	111.150.291.536	200.000.000	160.72	156.01	16-62	17	18-51	134.27			
1	Phường Bình Mỹ Thuận	425.775.000.000	-	424.313.000.000	1.460.000.000	531.800.000.000	4.614.264.000	177.097.000	-	505.707.369.316	310.872.931.337	-	8.403.000	-	8.403.000	1.725.114.139.971	1.384.757.400	200.000.000	149.61	151.18				151.18			
2	Phường Tân Lập	154.000.000.000	-	154.000.000.000	1.160.000.000	531.800.000.000	4.611.410.000	177.992.000	-	188.669.599.158	96.108.871.007	-	38.500.840	-	38.500.840	32.999.611.877	384.300.000	171.894.040	142.42	123.51				123.51			
3	Phường Tân Nhì	176.277.000.000	-	176.282.000.000	445.000.000	180.275.180.930	701.137.000	86.531.000	-	216.365.305.824	96.108.871.007	-	384.300.000	-	384.300.000	22.112.162.070	71.189.640	171.894.040	142.42	123.51				123.51			
4	Phường Tân An	182.000.000.000	-	181.387.000.000	641.000.000	264.500.902.970	274.140.000	46.938.000	-	714.005.303.430	137.105.903.297	-	465.018.572	-	465.018.572	29.010.966.968	785.000.000	485.34	138.00	138.00				138.00			
5	Phường Lê Khoa	136.326.000.000	-	135.835.000.000	488.000.000	196.724.054.129	142.727.000	18.044.000	-	170.526.720.950	97.821.342.266	-	108.226.720	-	108.226.720	25.094.000.351	450.000.000	440.01	125.54	125.54				125.54			
6	Xí Hố Phò	140.925.000.000	-	140.255.000.000	666.000.000	197.324.623.129	115.022.000	-	-	297.316.062.339	96.744.756.027	-	1.035.106.100	-	1.035.106.100	17.473.545.173	2.109.300.640	142.16	134.30	134.30				134.30			
7	Phường Bình Hòa	241.740.000.000	-	240.536.500.000	1.703.500.000	343.647.976.012	-	-	-	323.030.024.009	177.308.12.913	-	2.329.134.450	-	2.329.134.450	6.538.113.563	897.400.640	42.16	134.30	134.30				134.30			
8	Phường Cù Bươ	126.643.000.000	-	125.801.500.000	661.500.000	172.847.004.947	-	-	-	163.092.163.934	94.374.364.278	-	11.353.333.654	-	11.353.333.654	10.853.421.631	717.631.000	160.66	137.09	137.09				137.09			
9	Xí Ea Đơng	89.474.000.000	-	89.998.000.000	476.000.000	151.785.048.294	-	-	-	128.600.662.009	65.762.221.039	-	2.526.121.068	-	2.526.121.068	28.742.167.525	1.024.950.000	156.51	120.94	120.94				120.94			
10	Xí Ea Kịch	89.350.000.000	-	88.926.000.000	424.000.000	139.840.213.616	-	-	-	107.546.975.023	65.053.669.877	-	3.550.200.070	-	3.550.200.070	40.469.834.437	978.962.272	143.91	119.20	119.20				119.20			
11	Xí Ea Mênh	125.450.000.000	-	124.846.000.000	604.000.000	180.539.908.877	-	-	-	148.815.431.998	91.161.317.385	-	4.764.909.624	-	4.764.909.624	27.194.444.572	2.071.799.517	153.18	132.96	132.96				132.96			
12	Xí Ea Mênh	239.873.000.000	-	238.969.000.000	904.000.000	365.044.510.444	-	-	-	317.737.967.877	185.375.216.349	-	4.894.860.708	-	4.894.860.708	22.342.616.215	1.099.555.848	147.97	119.68	119.68				119.68			
13	Xí Ea Mênh	97.163.735.200	-	96.744.735.200	419.000.000	143.711.525.521	-	-	-	115.380.413.598	72.247.304.113	-	4.321.884.600	-	4.321.884.600	306.000.000	4.833.260.708	157.04	114.86	114.86				114.86			
14	Xí Ea Mênh	123.024.629.684	-	122.435.629.684	589.000.000	193.196.667.502	-	-	-	158.382.764.688	89.673.974.027	-	3.897.013.600	-	3.897.013.600	28.743.885.456	962.300.000	142.51	118.18	118.18				118.18			
15	Xí Ea Mênh	138.560.840.000	-	137.827.840.000	673.000.000	197.459.633.626	-	-	-	288.534.242.669	163.152.139.947	-	30.034.756.300	-	30.034.756.300	17.660.043.320	317.891.000	202.92	148.15	148.15				148.15			
16	Xí Ea Mênh	210.037.000.000	-	209.356.000.000	681.000.000	360.790.407.426	-	-	-	288.534.242.669	163.152.139.947	-	30.034.756.300	-	30.034.756.300	17.660.043.320	317.891.000	202.92	148.15	148.15				148.15			
17	Xí Ea Mênh	172.444.000.000	-	171.818.000.000	626.000.000	266.513.703.716	-	-	-	200.921.855.488	140.461.025.229	-	34.650.833.400	-	34.650.833.400	29.430.161.858	1.510.863.000	154.55	116.94	116.94				116.94			
18	Xí Ea Mênh	71.257.000.000	-	70.856.000.000	396.000.000	136.061.738.676	-	-	-	95.656.210.499	49.071.438.496	-	103.200.000	-	103.200.000	17.056.426.177	712.526.000	190.96	135.00	135.00				135.00			
19	Xí Ea Mênh	57.166.000.000	-	56.896.000.000	270.000.000	99.239.645.349	-	-	-	71.342.867.133	40.358.284.260	-	14.604.682.000	-	14.604.682.000	18.862.238.216	429.863.000	173.60	125.39	125.39				125.39			
20	Xí Ea Mênh	56.507.000.000	-	56.276.000.000	276.000.000	100.889.943.058	-	-	-	70.327.698.996	38.541.817.724	-	1.511.687.000	-	1.511.687.000	18.852.935.862	339.578.000	178.56	125.08	125.08				125.08			
21	Xí Ea Mênh	195.294.000.000	-	194.833.000.000	461.000.000	317.435.850.813	-	-	-	270.058.497.474	157.740.896.778	-	8.473.598.896	-	8.473.598.896	38.309.039.443	594.715.000	165.54	138.61	138.61				138.61			
22	Xí Ea Mênh	209.575.512.000	-	209.040.512.000	526.000.000	303.315.820.102	-	-	-	262.876.387.233	173.610.012.632	-	13.151.627.490	-	13.151.627.490	26.993.138.379	594.667.000	144.73	125.60	125.60				125.60			
23	Xí Ea Mênh	52.161.136.000	-	51.968.136.000	195.000.000	108.512.872.240	-	-	-	76.899.551.717	36.858.899.178	-	13.473.386.033	-	13.473.386.033	21.660.043.320	317.891.000	202.92	148.15	148.15				148.15			
24	Xí Ea Mênh	133.745.000.000	-	133.073.000.000	667.000.000	191.110.823.742	-	-	-	166.166.599.948	96.388.326.935	-	70.540.000	-	70.540.000	12.488.141.694	676.119.000	124.89	134.69	134.69				134.69			
25	Xí Ea Mênh	136.172.000.000	-	135.462.000.000	668.000.000	218.944.336.957	-	-	-	182.592.852.159	103.841.465.385	-	11.383.808.536	-	11.383.808.536	24.784.177.442	173.459.000	160.78	131.73	131.73				131.73			
26	Xí Ea Mênh	180.720.000.000	-	180.000.000.000	473.000.000	142.800.940.507	-	-	-	101.653.097.690	60.214.572.038	-	4.826.192.000	-	4.826.192.000	28.813.539.887	20.850.000	168.79	135.57	135.57				135.57			
27	Xí Ea Mênh	104.661.000.000	-	103.510.000.000	475.000.000	271.805.266.893	-	-	-	26.000.121.370	158.864.709.322	-	4.520.084.340	-	4.520.084.340	22.226.466.185	41.337.000	156.49	135.04	135.04				135.04			
28	Xí Ea Mênh	121.879.000.000	-	121.404.000.000	455.000.000	190.731.887.320	-	-	-	165.948.933.470	91.716.586.590	-	6.511.522.000	-	6.511.522.000	20.227.042.850	41.337.000	156.49	135.04	135.04				135.04			
29	Xí Ea Mênh	153.448.000.000	-	153.000.000.000	600.000.000	221.954.941.412	-	-	-	193.742.203.858	132.760.713.168	-	13.797.468.480	-	13.797.468.480	14.347.019.074	19.550.000	144.14	126.26	126.26				126.26			
30	Xí Ea Mênh	126.621.000.000	-	125.955.000.000	666.000.000	193.889.571.049	-	-	-	150.266.880.664	89.427.281.603	-	6.146.515.200	-	6.146.515.200	27.897.142.185	685.340.000	153.13	124.08	124.08				124.08			
31	Xí Ea Mênh	224.198.000.000	-	223.495.000.000	703.000.000	324.981.234.673	-	-	-	191.152.657.888	90.231.838.116	-	7.869.696.000	-	7.869.696.000	25.918.900.785	400.000.000	144.95	130.27	130.27				130.27			
32	Xí Ea Mênh	125.626.000.000	-	124.978.000.000	648.000.000	173.029.553.915	-	-	-	148.744.733.422	90.341.194.478	-	4.347.415.500	-	4.347.415.500	19.556.154.993	</										

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÀN				QUYẾT TOÀN				Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ các địa phương khác	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Tổng	Chi thường xuyên											
							Tổng	Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ		Tổng	Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12			13	14	15	16	17	18-91
69	Phường Tây Hòa	331.340.000.000	1.013.000.000	328.206.000.000	2.121.000.000	595.286.267.473	635.559.142	-	-	529.536.757.267	276.237.087.356	-	276.237.087.356	-	2.698.764.768	48.525.500	61.213.644.796	1.531.096.000	18.581	16.462	179-93	
70	Phường Bình Yên	491.240.000.000	180.000.000	189.010.000.000	899.000.000	259.413.298.131	12.642.199.679	-	-	211.375.305.329	110.066.105.564	-	110.066.105.564	-	2.440.300.000	38.442.982	38.442.982	306.040.000	279.467	70.243	161.34	
71	Phường Bình Yên	131.622.000.000	240.000.000	117.975.000.000	468.000.000	219.640.644.554	2.248.311.276	-	-	205.896.360.529	94.029.037.466	-	94.029.037.466	-	3.325.544.000	74.037.000	2.651.517.000	630.887.672	138.71	138.71	113.31	
72	Phường Bình Yên	118.672.000.000	240.000.000	117.975.000.000	468.000.000	219.640.644.554	2.248.311.276	-	-	205.896.360.529	94.029.037.466	-	94.029.037.466	-	2.952.280.117	27.813.555.117	233.925.000	20.522.000.666	330.897.573	196.47	978.71	175.13
73	Phường Hòa Hiệp	179.263.000.000	410.000.000	179.274.000.000	379.000.000	210.723.122.533	744.382.526	-	-	191.669.201.199	98.979.924.440	-	98.979.924.440	-	60.818.000	740.915.000	17.896.703.898	372.017.000	161.78	181.56	188.04	
74	Xã Hòa Xuân	66.645.000.000	450.000.000	65.814.000.000	381.000.000	161.386.520.369	1.834.993.014	-	-	110.884.280.399	33.339.437.202	-	33.339.437.202	-	20.730.776.680	19.980.858.680	740.915.000	27.801.555.284	242.16	407.78	168.48	
75	Xã Phú Hòa 1	157.123.600.000	3.524.000.000	152.991.600.000	668.000.000	318.682.693.304	3.955.501.341	-	-	261.089.721.283	103.932.153.896	-	103.932.153.896	-	7.891.302.759	6.595.405.867	1.315.898.932	45.726.488.421	202.82	112.24	170.66	
76	Xã Phú Hòa 2	109.016.400.000	3.130.260.000	105.489.200.000	597.000.000	204.095.125.455	6.934.809.341	-	-	173.611.142.484	74.460.340.933	-	74.460.340.933	-	6.313.710.759	5.451.725.759	881.985.000	22.630.299.627	180.72	120.44	162.32	
77	Xã Hòa Thịnh	81.579.000.000	380.000.000	80.577.000.000	322.000.000	153.254.824.007	3.870.523.754	-	-	127.978.650.122	55.863.667.285	-	55.863.667.285	-	4.698.205.861	3.816.145.734	862.060.487	16.707.444.270	188.55	1018.56	158.83	
78	Xã Hòa Thịnh	71.255.000.000	190.000.000	70.766.000.000	299.000.000	148.831.151.518	2.408.019.000	-	-	117.831.545.896	52.577.143.925	-	52.577.143.925	-	855.751.462	725.338.662	130.412.800	13.767.335.160	180.27	267.69	166.51	
79	Xã Sơn Thành	85.806.000.000	280.000.000	85.096.000.000	424.000.000	182.834.180.661	3.354.714.713	-	-	116.280.296.617	57.759.953.781	-	57.759.953.781	-	6.781.096.629	6.584.323.029	196.773.000	23.712.299.088	172.74	514.54	136.65	
80	Xã Tây An Bắc	86.226.246.000	1.636.840.000	84.172.510.000	416.896.000	182.834.180.661	3.354.714.713	-	-	153.786.690.148	52.116.892.800	-	52.116.892.800	-	2.364.133.073	2.057.121.133	307.011.940	23.328.442.727	212.04	204.95	182.70	
81	Xã Tây An Bắc	86.226.246.000	1.636.840.000	84.172.510.000	416.896.000	182.834.180.661	3.354.714.713	-	-	153.786.690.148	52.116.892.800	-	52.116.892.800	-	2.364.133.073	2.057.121.133	307.011.940	23.328.442.727	212.04	204.95	182.70	
82	Xã Tây An Đông	104.886.850.000	2.330.260.000	102.105.538.000	451.232.000	191.969.736.113	3.441.937.354	-	-	155.455.348.771	75.225.711.118	-	75.225.711.118	-	10.482.548.714	9.951.663.734	530.884.980	22.771.901.274	183.03	147.71	151.95	
83	Xã O Loan	114.060.440.000	2.230.260.000	111.251.014.000	579.166.000	196.084.025.179	13.505.312.475	-	-	160.357.191.465	61.542.511.410	-	61.542.511.410	-	4.686.095.048	3.689.456.348	996.638.700	17.535.626.191	171.91	605.55	144.14	
84	Xã Tây An Nam	91.659.016.000	2.230.340.000	89.026.382.000	402.334.000	162.218.772.945	8.996.116.167	-	-	129.431.807.680	65.565.857.978	-	65.565.857.978	-	5.974.578.621	5.017.999.927	956.578.604	17.816.270.477	176.98	403.36	145.39	
85	Xã Tây An Tây	54.218.448.000	2.280.340.000	51.574.736.000	363.372.000	101.289.058.998	1.691.025.194	-	-	82.677.368.411	28.179.578.880	-	28.179.578.880	-	3.637.458.629	2.710.363.329	927.095.300	13.188.936.764	186.82	74.16	160.31	
86	Xã Xuân Lãnh	83.145.000.000	60.000.000	82.766.000.000	319.000.000	156.782.149.837	-	-	-	108.485.737.681	60.977.893.275	-	60.977.893.275	-	18.754.443.000	13.411.491.000	5.342.952.000	29.371.294.230	188.56	-	131.08	
87	Xã Phú Mỹ	72.872.000.000	18.000.000	72.568.000.000	286.000.000	160.421.238.236	-	-	-	93.846.218.582	53.969.948.815	-	53.969.948.815	-	33.767.787.603	16.562.768.779	17.405.018.824	32.705.111.051	220.14	-	129.32	
88	Xã Xuân Phước	72.271.000.000	48.000.000	71.952.000.000	271.000.000	115.060.412.614	12.000.000	-	-	99.943.938.147	51.531.735.969	-	51.531.735.969	-	2.791.702.737	2.297.140.175	494.562.562	12.180.921.739	150.21	25.00	138.90	
89	Xã Đông Xuân	153.210.000.000	174.000.000	152.408.000.000	638.000.000	282.390.965.879	30.164.000	-	-	245.783.383.983	101.981.648.000	-	101.981.648.000	-	8.500.332.402	5.821.576.000	2.678.756.402	27.795.776.494	184.52	17.34	161.27	
90	Xã Sơn Hòa	171.129.000.000	2.149.000.000	168.230.000.000	750.000.000	292.646.866.180	1.700.134.757	-	-	235.800.950.306	121.468.956.927	-	121.468.956.927	-	22.399.274.201	13.312.453.725	9.086.838.476	28.123.416.910	171.01	79.13	140.17	
91	Xã Văn Hòa	44.186.000.000	1.931.000.000	41.805.000.000	450.000.000	80.880.774.293	1.506.717.940	-	-	65.725.403.342	21.662.041.105	-	21.662.041.105	-	7.717.255.335	5.278.833.759	2.438.431.596	5.931.397.676	183.05	78.03	157.22	
92	Xã Tây Sơn	81.889.000.000	165.000.000	81.274.000.000	450.000.000	169.533.532.865	65.750.000	-	-	115.008.622.482	56.037.515.524	-	56.037.515.524	-	30.483.938.437	20.150.662.368	10.333.295.979	23.975.302.036	207.03	39.85	141.51	
93	Xã Suối Trôi	82.355.000.000	645.000.000	81.262.000.000	450.000.000	157.551.087.603	482.900.450	-	-	106.188.514.841	55.819.906.257	-	55.819.906.257	-	36.370.135.167	19.598.488.958	16.771.656.209	14.510.337.145	191.31	74.08	130.67	
94	Xã Tây Lý	52.169.000.000	550.000.000	51.699.000.000	207.000.000	109.112.483.377	6.269.000	-	-	77.009.313.904	42.084.835.905	-	42.084.835.905	-	14.718.424.281	7.603.497.037	7.114.922.244	17.202.376.192	186.66	11.14	133.47	
95	Xã Tây Lý	52.169.000.000	550.000.000	51.699.000.000	207.000.000	109.112.483.377	6.269.000	-	-	77.009.313.904	42.084.835.905	-	42.084.835.905	-	14.718.424.281	7.603.497.037	7.114.922.244	17.202.376.192	186.66	11.14	133.47	
96	Xã Đông Bình	75.675.000.000	2.800.000.000	72.591.000.000	284.000.000	121.172.724.138	97.580.000	-	-	70.872.404.453	34.670.342.935	-	34.670.342.935	-	14.607.547.432	8.713.579.792	5.953.967.751	17.202.376.192	197.01	16.07	137.92	
97	Xã Đông Bình	75.675.000.000	2.800.000.000	72.591.000.000	284.000.000	121.172.724.138	97.580.000	-	-	70.872.404.453	34.670.342.935	-	34.670.342.935	-	14.607.547.432	8.713.579.792	5.953.967.751	17.202.376.192	197.01	16.07	137.92	
98	Phường Xuân Đài	154.047.000.000	9.500.000.000	144.547.000.000	428.000.000	253.619.421.139	3.039.805.990	-	-	238.821.510.432	131.668.167.405	-	131.668.167.405	-	33.691.510.432	11.910.010.301	21.781.449.912	20.829.103.474	190.60	48.34	156.05	
99	Phường Xuân Đài	147.170.800.000	9.500.000.000	137.670.800.000	428.000.000	253.619.421.139	3.039.805.990	-	-	238.821.510.432	131.668.167.405	-	131.668.167.405	-	33.691.510.432	11.910.010.301	21.781.449.912	20.829.103.474	190.60	48.34	156.05	
100	Xã Xuân Tây	59.934.600.000	608.000.000	59.033.600.000	293.000.000	106.032.267.330	2.654.571.473	-	-	209.427.015.258	95.538.138.024	-	95.538.138.024	-	6.900.231.586	5.997.407.916	911.925.700	30.544.801.569	179.96	23.04	155.09	
101	Xã Xuân Tây	70.149.000.000	9.255.000.000	60.653.000.000	241.000.000	146.822.418.036	105.182.000	-	-	96.133.260.927	41.032.82.417	-	41.032.82.417	-	5.611.942.085	4.636.192.485	975.745.000	33.149.320.662	208.77	91.05	137.56	
102	Xã Xuân Yên	86.854.400.000	5.165.000.000	81.446.400.000	243.000.000	143.687.005.219	2.948.075.000	-	-	108.558.336.024	63.937.850.564	-	63.937.850.564	-	4.652.049.300	4.613.549.300	38.500.000	27.310.144.895	165.44	57.08	133.29	